

だい
第 18 課

なに 何かプレゼントをあげませんか?



だれかにプレゼントをするのは、どんなときですか?

Bạn tặng quà cho người khác khi nào?



1. おめでとうございます

Can-do!
65

誕生日や結婚などのお祝いを言うことができる。

Có thể nói chúc mừng trong các dịp như sinh nhật, kết hôn, v.v..

1

かいわ きましよう。会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ よにん ひと いわ い 4人の人にお祝いを言っています。

4 người đang nói lời chúc mừng.

(1) なん いわ えら (1) 何のお祝いですか。a-d から選びましょう。

Họ chúc mừng nhân dịp gì? Hãy chọn từ a-d.

a. 誕生日

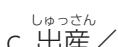


b. 結婚／結婚する



c. 出産／

こどもが生まれる



d. 合格／合格する



① 18-01

② 18-02

③ 18-03

④ 18-04

なん いわ 何のお祝い?

(2) もういちど聞いて、それぞれの質問に答えましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa và trả lời những câu hỏi bên dưới.

	しつもん 質問	こたえ 答え
①  18-01	子どもは男の子ですか、女の子ですか。 名前は何ですか。 Đứa trẻ là bé trai hay bé gái? Tên là gì?	
②  18-02	結婚相手はどんな人ですか。 Đối tượng kết hôn của người này là người như thế nào?	
③  18-03	女の人は、誕生日のプレゼントをもらいましたか。 Người phụ nữ đã nhận được quà gì vào dịp sinh nhật?	
④  18-04	男の人は女人に何をもらいますか。 Người đàn ông đã nhận được gì từ người phụ nữ?	

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。  18-01 ~  18-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

男の子 bé trai | 女の子 bé gái | 決める quyết định | 考える suy nghĩ | 私たち chúng tôi | うれしい vui mừng
 相手 đối phương | お祝い sự chúc mừng | ごちそうする chiêu đãi | きっと chắc chắn | あげる tặng
 たの 楽しみですね Háo hức quá nhỉ. | お幸せに Chúc bạn hạnh phúc.



かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 18-05
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

お子さんが生まれた_____ね。

JLPT、合格した_____ね。

ご結婚_____。

お誕生日_____。

! 「そうです」は、どんな意味だと思いますか。 → 文法ノート①

Theo bạn, そうです nghĩa là gì?

! お祝いを言うとき、どう言っていましたか。

Cách nói nào đã được sử dụng khi chúc mừng ai đó?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 18-01 ~ 18-04
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 お祝いを言いましょう。

Hãy nói lời chúc mừng.

お子さんが生まれた う そうですね。おめでとうございます。

ご結婚 けっこん おめでとうございます。

ありがとうございます。

おとこ 男の子ですか？ おんな 女の子ですか？

あいて ひと 相手は、どんな人ですか？

(1) 会話を聞きましょう。 18-06 18-07

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 18-06 18-07

Hãy luyện nói đuôi.

(3) 1 の会話の内容で、練習しましょう。

Hãy sử dụng nội dung hội thoại ở phần 1 để luyện tập.

(4) ロールプレイをしましょう。

場面を自由に考えて、お祝いを言いましょう。その後、会話を自由に続けましょう。

言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Hãy tự do nghĩ tình huống và nói lời chúc mừng, sau đó tự do tiếp tục cuộc hội thoại đó. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



2. そうべつかい 送別会をしませんか？

Can do +
66

ひと
人への贈り物を選ぶとき、何にするか話し合うことができる。

Có thể bàn bạc để quyết định món quà tặng người khác.

1 ことばの準備 じゅんび

Chuẩn bị từ vựng

【プレゼント】

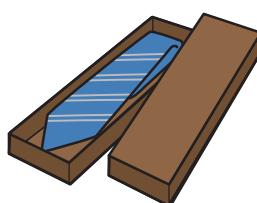
a. フォトフレーム



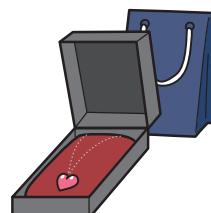
b. 時計 とけい



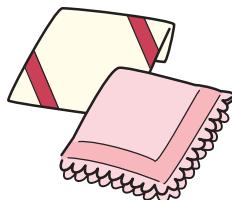
c. ネクタイ



d. アクセサリー



e. ハンカチ



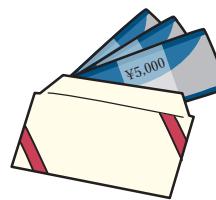
f. 花 はな



g. ケーキ



h. ギフトカード



(1) 絵を見ながら聞きましょう。 18-08

Hãy vừa nghe vừa nhìn tranh.

(2) 聞いて言いましょう。 18-08

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、a-h から選びましょう。 18-09

Hãy nghe và chọn từ a-h.

2 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► シュウ 周さん、エレノアさん、アナさんは友だちです。アナさんがもうすぐ国に帰ります。
 シュウ 周さんとエレノアさんが、アナさんの送別会について相談しています。

Zhou, Eleanor và Ana là bạn bè. Ana sắp về nước. Zhou và Eleanor đang bàn về tiệc chia tay dành cho Ana.



(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 18-10

送別会の店は、どんな店に決めましたか。プレゼントは何に決めましたか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Họ quyết định tổ chức tiệc chia tay ở nhà hàng như thế nào? Họ đã chọn món quà gì?

みせ 店	
プレゼント	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。 18-10

次のことは、エレノアさんと周さんのどちらがしますか。○をつけましょう。

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa. Trong những việc dưới đây, Eleanor sẽ làm việc nào, Zhou sẽ làm việc nào? Điền ○.

1. アナさんの予定を聞く	エレノアさん	・	周さん
2. みんなに連絡する	エレノアさん	・	周さん
3. 店を予約する	エレノアさん	・	周さん
4. プрезентを買う	エレノアさん	・	周さん

エレノア：周さん、もうすぐアナさんの帰国ですね。

周：さびしくなりますね。

エレノア：そうですね。さびしくなりますね。

それで、帰る前に、みんなでアナさんの送別会をしませんか？

周：いいですね。やりましょう。

キムさんとかウエンさんもみんな呼びましょう。

エレノア：アナさんの予定を聞いて、私がみんなに連絡します。

場所はどこがいいでしょうか？

周：そうですねえ、アナさん、前に、焼き鳥が大好きだと言ってました。

駅前の「たなべ」はどうですか？

エレノア：じゃあ、あとで予約しますね。

周：お願ひします。

エレノア：あと、アナさんに何かプレゼントをあげませんか？

周：そうですね。何がいいでしょうか？

エレノアさんの国では、どんなものあげますか？

エレノア：花とか？

周：うーん、もっと、思い出に残るものがいいと思います。

予算は？

エレノア：参加者は10人ぐらいだと思いますから、5,000円ぐらいのものですね。

周：それなら、デジタルフォトフレームはどうですか？

エレノア：あ、いいですね。

周：じゃあ、プレゼントは私が買いますね。

私が選んでいいですか？

エレノア：お願ひします。



5000円

帰国(する) về nước | さびしい buồn | 送別会 tiệc chia tay | 呼ぶ gọi

思い出 kỷ niệm | 残る đọng lại | 予算 ngân sách | 参加者 người tham gia | それなら nếu vậy thì

デジタルフォトフレーム khung ảnh điện tử | 選ぶ chọn

かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声を聞いて、_____にことばを書きましょう。 18-11

Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

アナさんに何かプレゼントを_____か？

エレノアさんの国では、どんなものを_____か？

アナさん、前に、焼き鳥が大好きだ_____。

もっと、思い出に残るものがいい_____。

参加者は10人ぐらいだ_____。

! 「あげる」は、どんな意味ですか。「くれる」「もらう」とどう違うと思いますか。
あげる nghĩa là gì? Theo bạn, くれる và nhận khác nhau thế nào?

→ 文法ノート②

! ほかの人が言っていたことを伝えるとき、どう言っていましたか。
Cách nói nào đã được sử dụng khi truyền đạt lại lời người khác đã nói?

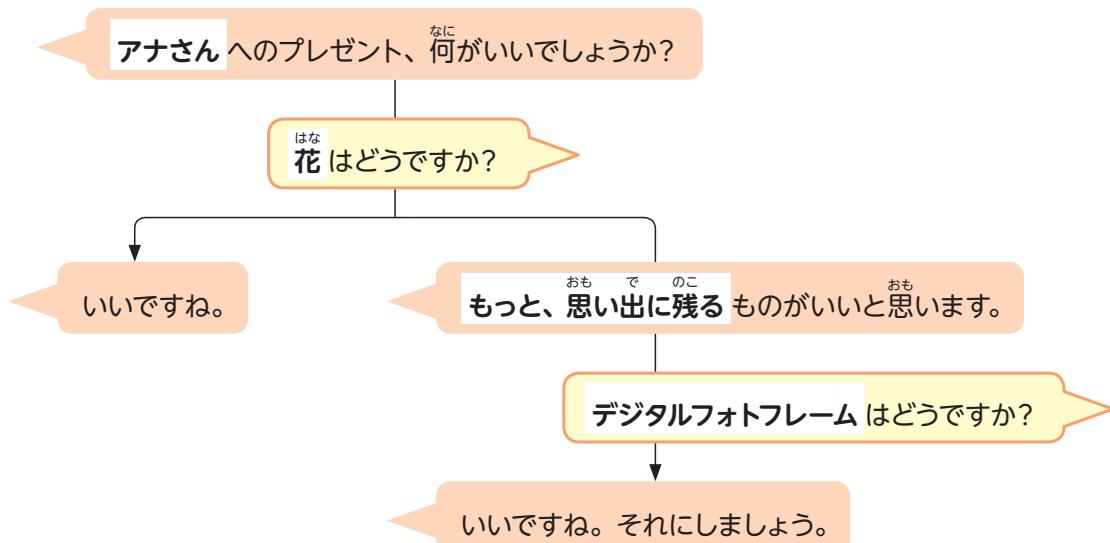
! 自分の考えを言うとき、どう言っていましたか。
Cách nói nào đã được sử dụng khi trình bày suy nghĩ của bản thân?

(2) 形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 18-10

Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

3 とも 友だちに贈るプレゼントを何にするか、話し合いましょう。

Hãy cùng trao đổi về việc lựa chọn quà để tặng bạn.



(1) 会話を聞きましょう。 18-12

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 18-12

Hãy luyện nói đuôi.

(3) ロールプレイをしましょう。

ほかの人にプレゼントを贈ります。プレゼントを何にするか、相談しましょう。

ロールプレイをする前に、だれに贈るかを決めましょう。言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. Các bạn sẽ tặng quà cho người khác. Hãy trao đổi xem các bạn sẽ chọn món quà gì. Trước khi luyện tập, hãy quyết định xem các bạn sẽ tặng quà cho ai. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.



3. いろいろお世話になりました

Can do +
67

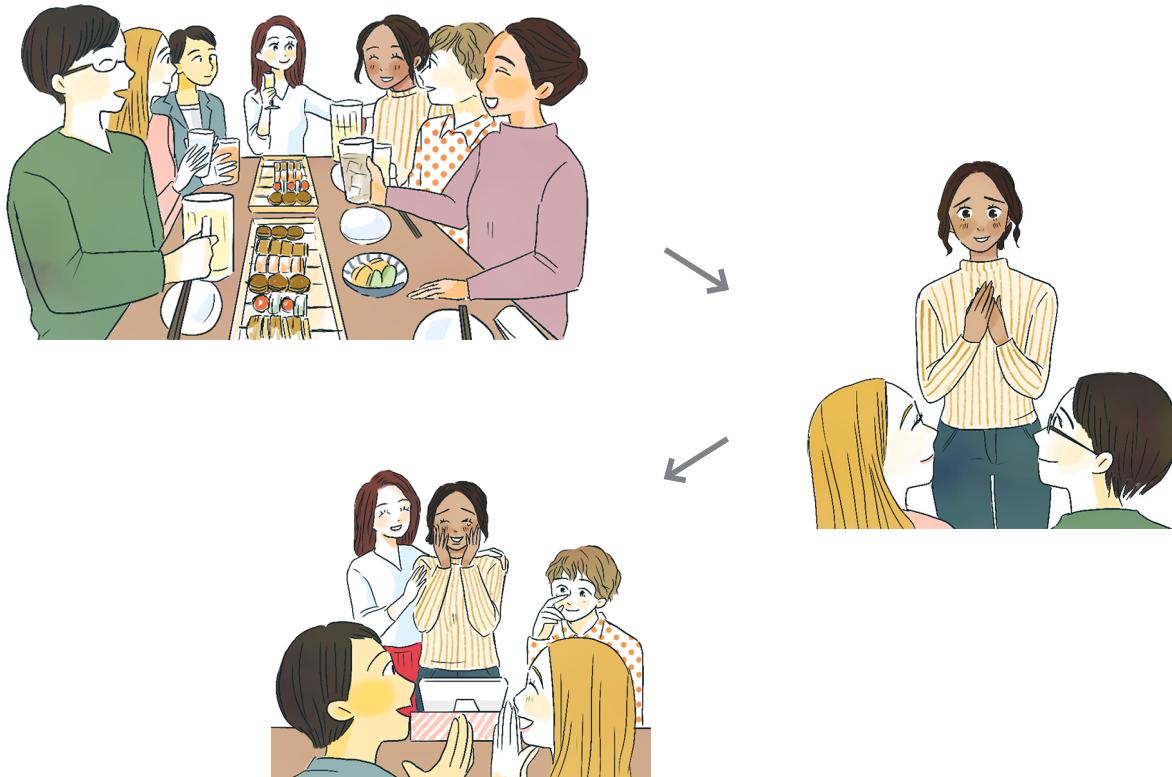
おく もの 贈り物をもらったとき、お礼と感想を言うことができる。
Có thể nói cảm ơn và nêu cảm tưởng của mình khi nhận được quà.

1 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► 焼き鳥屋で、アナさんの送別会を開いています。

Tiệc chia tay của Ana được tổ chức ở quán yakitori.



(1) み かいわ き はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 18-13

にほん アナさんは、日本でどうだったと言っていますか。プレゼントをどうすると言っていますか。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Ana nói gì về cuộc sống ở Nhật? Bạn ấy nói rằng sẽ làm gì với món quà?

にほん 日本でどうだった?	
プレゼントをどうする?	

(2) スクリプトを見ながら聞きましょう。  18-13

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

エレノア：それでは、アナさん、お元気で。乾杯！

全員：乾杯！

エレノア：じゃあ、アナさん、あいさつをお願いします。

アナ：はい。えー、みなさん、いろいろお世話になりました。

日本に来て、はじめはさびしかったけど、

いろいろな国の友だちができて、よかったです。

みなさんも、元気でいてください。

ありがとうございました。

エレノア：これ、みんなからのプレゼントです。

アナ：えー、ありがとうございます。

周：どうぞ、開けてみてください。

アナ：あ、フォトフレーム！ すてきなプレゼントですね。

うれしいです。大切にします。

日本でみんなと撮った写真を入れて、飾ります。

みなさんも、私のことを、忘れないでください。

お元気で
Giữ gìn sức khỏe nhé.

しばらくお会わないと
への別れのあいさつ
Lời chào tạm biệt với
người mình sẽ không gặp
trong một thời gian dài.

乾杯 Can ly.
乾杯するときのかけ声
Câu nói khi nâng cốc.

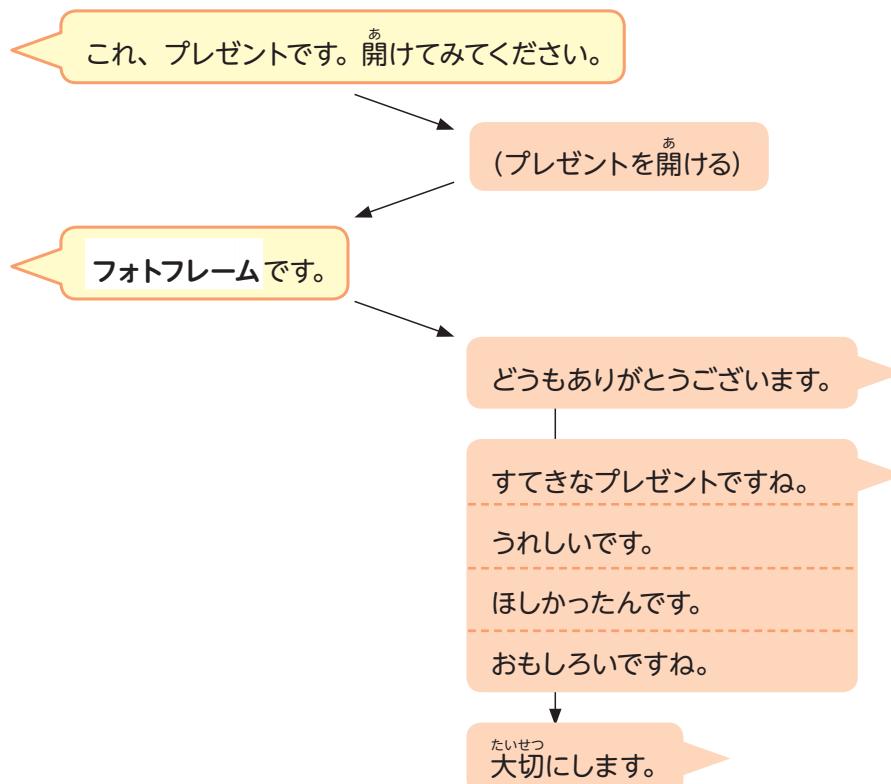
お世話になりました
Cảm ơn vì đã giúp đỡ tôi.

これまでつき合いの
あつた相手に感謝を
伝える別れのあいさつ
Lời chào tạm biệt để cảm ơn người
đã đồng hành cùng mình tới thời
diễn hiện tại.

それでは giờ thì | あいさつ lời phát biểu | はじめ lúc đầu | 友だちができる kết bạn
大切にする trân trọng | 飾る trang trí | 私のこと về tôi (~のこと về ~) | 忘れる quên

2 プレゼントのお礼を言いましょう。

Hãy nói lời cảm ơn vì món quà.



(1) 会話を聞きましょう。 18-14

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。 18-14

Hãy luyện nói đuỗi.

(3) ロールプレイをしましょう。

1人がプレゼントを渡して、もう1人がお礼と感想を言いましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy tặng quà, người còn lại hãy nói lời cảm ơn và cảm tưởng.



4. 誕生日の書き込み

Can do +
68

友人が自分の誕生日に投稿したSNSの書き込みを読んで、内容を理解することができる。

Có thể đọc bài viết bạn mình đăng trên mạng xã hội vào ngày sinh nhật của người đó và hiểu nội dung.

1 エスエヌエスの書き込みを読みましょう。

Hãy đọc bài đăng trên mạng xã hội.

► 友だちが投稿したSNSの書き込みを読んでいます。

Bạn đang đọc bài đăng của bạn mình trên mạng xã hội.

(1) 何についての書き込みですか。

Bài đăng viết về việc gì?

アウリヤ・プトゥリ
22 時間前

みなさん、誕生日のメッセージありがとうございました！
たくさんのあたたかいメッセージをもらって、ほんとうにうれしいです！
日本に来て、はじめての誕生日。
そして、私もとうとう30代です！
誕生日の夜は、友だちのブーピンさん、ムギーさんといっしょに、カラオケに行きました！
歌って、おどって、すごく楽しかった！
2人から、プレゼントをもらいました。
ブーピンさんはスマホケースを、ムギーさんはかわいいキーホルダーをくれました。
ありがとう！
ケーキはお店からのサービスでした！



23 件 4 件

サーマート・シリラック
一日遅れましたが、お誕生日おめでとうございます。
17 時間前

Tamara Azhari
Selamat ulang tahun, sukses dan sehat selalu
11 時間前

二宮聰美
お誕生日おめでとうございます。幸せで素敵なお30代
でありますように。
5 時間前

伊藤昇
カラオケいいなー。私も行きたい。
4 時間前

(2) 次の質問に答えましょう。

Hãy trả lời những câu hỏi sau.

1. 何歳になりましたか。

Bạn ấy bao nhiêu tuổi rồi?

2. 誕生日にだれと何をしましたか。

Bạn ấy đã làm gì cùng ai trong ngày sinh nhật?

3. プレゼントに何をもらいましたか。

Bạn ấy đã nhận được món quà gì?

4. お店から、どんなサービスがありましたか。

Phía nhà hàng đã có dịch vụ gì?



メッセージ *tin nhắn* | とうとう *cuối cùng thì* | 30代 *độ tuổi 30* (~代 *độ tuổi ~*) | 歌う *hát* | 踊る *nhảy*

サービス *dịch vụ*



5. お祝いのメッセージ

Can do! 69

カードや色紙に、お祝いや送別のメッセージを書くことができる。

Có thể viết lời nhán chúc mừng hoặc tạm biệt trên thiệp hoặc giấy màu.

1 お祝いのメッセージを書きましょう。

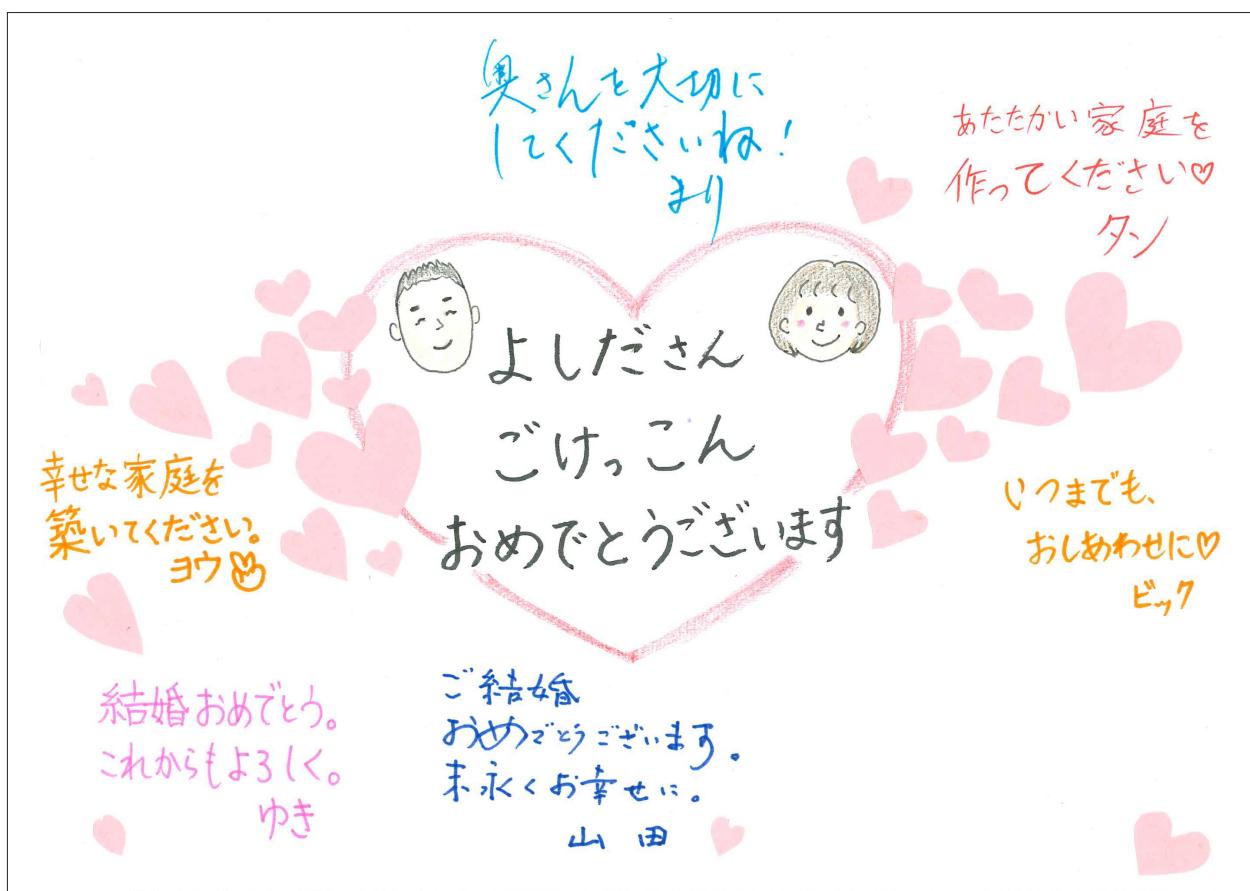
Hãy viết lời nhán chúc mừng.

► 同僚の吉田さんが結婚します。みんなでカードに寄せ書きをして、渡すことになりました。

Đồng nghiệp Yoshida của bạn sắp kết hôn. Mọi người sẽ cùng viết thiệp chúc mừng để tặng Yoshida.

あいているところにメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhán vào chỗ còn trống.



大切なことば

家庭 *gia đình* | いつまでも *mãi mãi*

2 そうべつ 送別のメッセージを書きましょう。

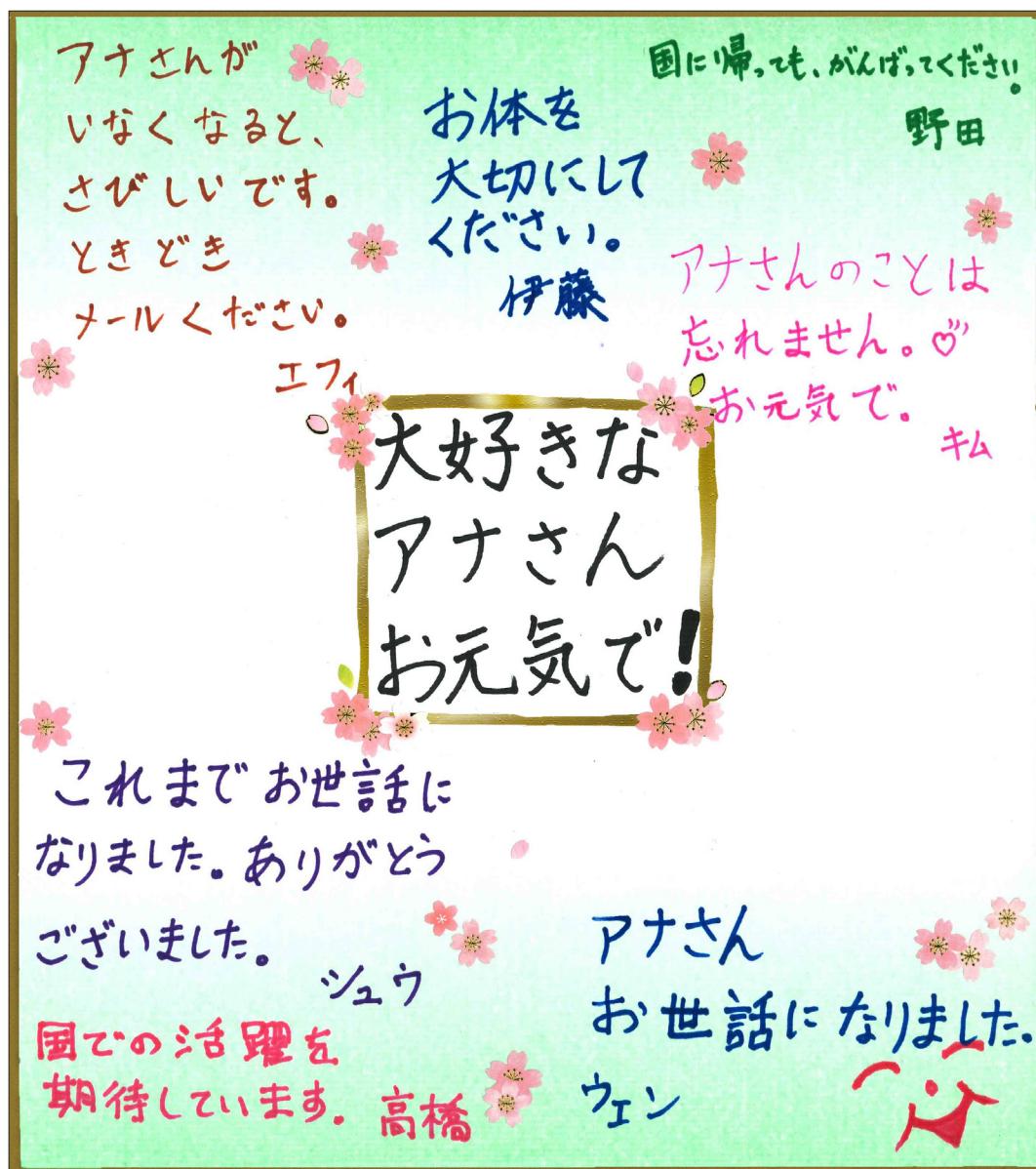
Hãy viết lời nhắn tạm biệt.

▶とも きこく しきし よ が わた
友だちのアナさんが帰国します。みんなで色紙に寄せ書きをして、渡すことになりました。

Ana, một người bạn của bạn, sắp về nước. Mọi người sẽ cùng viết lời nhắn vào giấy màu để gửi bạn ấy.

あいているところにメッセージを書きましょう。

Hãy viết lời nhắn vào chỗ còn trống.



大切なことば

いなくなる không còn ở đây nữa | がんばってください Hãy cố gắng nhé.



ちようかい
聽解スクリプト

1. おめでとうございます

① 18-01

A : お子さんが生まれたそうですね。

B : うん、ありがとう。昨日、生まれたんだ。

A : おめでとうございます。男の子ですか？ 女の子ですか？

B : 女の子。

A : そうですか。名前は決めましたか？

B : ううん、まだ。これから考える。

A : 楽しみですね。

② 18-02

A : ご結婚おめでとうございます。

B : え、あ、ありがとう。

C : これ、私たちからのプレゼントです。

B : えー、ありがとう。うれしい。

A : 相手は、どんな人ですか？

B : うーんと、まあ、普通の人。

A : かっこいいですか？

B : んー、ぜんぜん。でも、すごくおもしろい人。

C : いいなあ。お幸せに。

③ 18-03

A : 今日、私の誕生日なんだ。

B : ヘー、お誕生日おめでとうございます。

C : はいはい、おめでとう、おめでとう。

A : お祝い、待ってますよ。

C : お祝いねえ……。

B : 私の国では、誕生日の人がみんなにケーキをごちそうしますよ。

C : ヘー、それはいいねえ。

A : えー！

(4)

 18-04

A : ジエーエルピーティーー ゴウカク
A : JLPT、合格したそうですね。おめでとうございます。

B : あ、ありがとうございます。

A : たくさん勉強しましたか？

B : はい、たくさんしました。

A : すごいですね。私も合格したいです。

B : だいじょうぶ。きっと合格しますよ。勉強の本、あげましょうか？

A : え、いいんですか？ ありがとうございます！ もらいます！

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

男の子 おとこ	男の子 こ	男の子 男の子	幸せ(な) しあわ	幸せ 幸せ	幸せ 幸せ
女の子 おんな	女の子 こ	女の子 女の子	生まれる う	生まれる 生まれる	生まれる 生まれる
お祝い いわ	お祝い いわ	お祝い お祝い	思う おも	思う 思う	思う 思う
誕生日 たんじょうび	誕生日 誕生日	誕生日 誕生日	選ぶ えら	選ぶ 選ぶ	選ぶ 選ぶ
結婚 けっこん	結婚 けっこん	結婚 結婚	合格する ごうかく	合格する 合格する	合格する 合格する
時計 とき	時計 とき	時計 時計			

2 の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① ジェーエルピーティーに合格しました。
- ② ご結婚おめでとうございます。お幸せに。
- ③ 誕生日プレゼントは、私が選んでもいいですか？
- ④ お祝いには、時計がいいと思います。
- ⑤ お子さんが生まれたそうですね。男の子ですか？ 女の子ですか？

3 上の_____のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.



ぶん ぽう
文法 ノート

①

S (thể thông thường 普通形) そうです

お子さんが生まれたそうですね。

Nghe nói anh chị mới có em bé à.

- Đây là cách nói truyền đạt lại thông tin bản thân nghe hoặc đọc được cho người khác. Trong bài này, cấu trúc trên dùng để xác nhận những tin đáng mừng nghe được từ người khác như sinh con, kết hôn, v.v. sau đó nói おめでとう để chúc mừng.
- ～そうです kết hợp với câu danh từ, câu tính từ, câu động từ. Câu kết hợp với そうです được dùng ở thể thông thường.
- 聞いたり読んだりして知ったことを、ほかの人に伝えるときの言い方です。この課では、出産や結婚など、人から聞いたおめでたいニュースをその当人に確認して、「おめでとう」とお祝いを言うときに使っています。
- 「～そうです」は、名詞文、形容詞文、動詞文に接続します。「そうです」が接続する文は、普通形を用います。

[例] ▶ A : 来月、結婚するそうですね。おめでとうございます。
Nghe nói tháng sau chị kết hôn à. Chúc mừng chị nhé.

B : ありがとうございます。
Cảm ơn anh.

◆ Cách tạo câu S (thể thông thường) そうです 「S (普通形) そうです」の作り方

		phi quá khứ 非過去	quá khứ 過去
danh từ 名詞	khẳng định 肯定	N だ <small>きょう たんじょうび</small> 今日は誕生日だそうです。 Nghe nói hôm nay là sinh nhật của bạn ấy.	N だった <small>きのう たんじょうび</small> 昨日は誕生日だったそうです。 Nghe nói hôm qua là sinh nhật của bạn ấy.
	phủ định 否定	N じゃない <small>きょう たんじょうび</small> 今日は誕生日じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay không phải là sinh nhật của bạn ấy.	N じゃなかった <small>きのう たんじょうび</small> 昨日は誕生日じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua không phải là sinh nhật của bạn ấy.
tính từ đuôi ナ ナ形容詞	khẳng định 肯定	ナ A- だ <small>きょう ひま</small> 今日は暇だそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy rảnh.	ナ A- だった <small>きのう ひま</small> 昨日は暇だったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy rảnh.
	phủ định 否定	ナ A- じゃない <small>きょう ひま</small> 今日は暇じゃないそうです。 Nghe nói hôm nay anh ấy không rảnh.	ナ A- じゃなかった <small>きのう ひま</small> 昨日は暇じゃなかったそうです。 Nghe nói hôm qua anh ấy không rảnh.
tính từ đuôi イ イ形容詞	khẳng định 肯定	イ A- い <small>きょう あつ</small> 今日は暑いそうです。 Nghe nói hôm nay trời nóng.	イ A- かった <small>きのう あつ</small> 昨日は暑かったそうです。 Nghe nói hôm qua trời nóng.
	phủ định 否定	イ A- くない <small>きょう あつ</small> 今日は暑くないそうです。 Nghe nói hôm nay trời không nóng.	イ A- くなかった <small>きのう あつ</small> 昨日は暑くなかったそうです。 Nghe nói hôm qua trời không nóng.
động từ 動詞	khẳng định 肯定	V- る (thể từ điển 辞書形) <small>きょう</small> 今日、パーティーに行くそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy đi dự tiệc.	V- た (thểタタ形) <small>きのう</small> 昨日、パーティーに行つたそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy đã đi dự tiệc.
	phủ định 否定	V- ない (thểナイナイ形) <small>きょう</small> 今日、パーティーに行かないそうです。 Nghe nói hôm nay chị ấy không đi dự tiệc.	V- なかつた <small>きのう</small> 昨日、パーティーに行かなかつたそうです。 Nghe nói hôm qua chị ấy không đi dự tiệc.

②

【người ひと】に【vật もの】をあげます

アナさんに何かプレゼントをあげませんか？

Hay là mình tặng gì đó cho Ana nhỉ?

- あげます (あげる) thể hiện việc ai đó cho tặng vật gì đó cho người khác.
- Trợ từ **に** trong 【người】に dùng để thể hiện đối tượng được cho tặng vật.
- 「あげます (あげる)」は、だれかがほかの人に何かを与えることを表します。
- 「【人】に」の助詞「に」は、ものをあげる相手を示します。

[例] ▶ A : 明日は、トアンさんの誕生日ですね。みんなで、何かあげませんか？
 Ngày mai là sinh nhật Toàn nhỉ. Hay là chúng ta cùng tặng món quà gì cho bạn ấy?

B : いいですね。じゃあ、ケーキと花をあげましょう。
 Được đấy nhỉ. Vậy thì chúng ta tặng bánh và hoa nhé.

◆ Phân biệt cách sử dụng あげる, くれる, và もらう

「あげる」「くれる」「もらう」の使い分け

Trong tiếng Nhật có 3 động từ thể hiện sự cho và nhận là あげる, もらう và くれる. Trong đó, あげる và くれる là cách nói được dùng khi chủ ngữ là "người tặng", tuy nhiên khi người nhận là 私 thì sẽ dùng くれる. Trái lại, もらう được dùng khi chủ ngữ là "người nhận".

日本語には、授受表現として「あげる」「もらう」「くれる」の3つの動詞があります。「あげる」と「くれる」は「送り手」を主語にした表現ですが、「受け手」が「私」の場合は「くれる」を使います。一方、「もらう」は「受け手」を主語にした表現です。

[あげる・くれる]

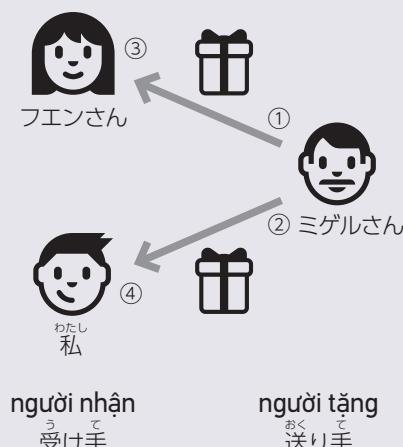
① ミゲルさんは、フエンさんにプレゼントをあげました。
 Miguel đã tặng Huyền một món quà.

② ミゲルさんは、^{わたし}私にプレゼントをくれました。
 Miguel đã tặng tôi một món quà.

[もらう]

③ フエンさんは、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。
 Huyền đã nhận một món quà từ Miguel.

④ 私は、ミゲルさんにプレゼントをもらいました。
 Tôi đã nhận một món quà từ Miguel.



③

S (thể thông thường 普通形) と言っていました

アナさん、前に、焼き鳥が大好きだと言っていました。
Ana từng nói rằng cô ấy rất thích yakitori.

- Đây là cách nói dùng để truyền đạt lại điều một người đã nói cho người khác.
- Trợ từ と biểu thị sự trích dẫn. Dùng と để trích dẫn lại nội dung người khác nói, khi đó câu trích dẫn sẽ được dùng ở thể thông thường.
- Nguồn thông tin trước ~そうです là những điều nghe được, xem được từ tivi, báo, mạng, v.v., còn trước ~と言っていました sẽ chỉ được giới hạn bởi những điều bản thân nghe được trực tiếp.
- Người đã nói điều gì?
- 「と」 là trợ từ chỉ sự trích dẫn. Khi nói lại điều người khác đã nói, ta thường dùng thể thông thường.
- 「～そうです」 là cách diễn đạt thông tin mà ta nghe được, xem được từ tivi, báo, mạng, v.v., và ta thường dùng thể thông thường.

[例] ▶ A : さっき、山田さんから電話がありましたよ。
Vừa nãy chỉ có điện thoại từ anh Yamada đấy.
B : 何か言ってましたか?
Anh ấy có nói gì không?
A : またあとで電話すると言ったました。
Anh ấy nói là sẽ gọi điện sau.

④

S (thể thông thường 普通形) と思います

もっと、思い出に残るものがいいと思います。
Tôi nghĩ là nên tặng món quà gì đó có thể lưu giữ làm kỷ niệm hơn.

- Đây là cách nói thể hiện ý kiến hay phán đoán của bản thân.
- Trợ từ と được sử dụng để biểu thị nội dung của 思います (思う) (nghĩ). Câu được trích dẫn bằng と được dùng ở thể thông thường.
- Mình nghĩ điều gì?
- 「思います (思う)」 là cách diễn đạt ý kiến, phán đoán của bản thân. Khi nói lại điều mình nghĩ, ta thường dùng thể thông thường.

[例] ▶ A : 明日のパーティーは何人ぐらい来ますか?
Bữa tiệc ngày mai có khoảng bao nhiêu người đến?
B : 10人ぐらいだと思います。
Tôi nghĩ là khoảng 10 người.
A : 佐藤さん、来るでしょうか?
Liệu Sato có đến không nhỉ?
B : 忙しいと言っていましたから、来ないと 思いますよ。
Anh ấy nói là bận nên tôi nghĩ là anh ấy sẽ không đến đâu.

日本の生活
TIPS

● 日本人の名前 **Tên của người Nhật**

Ở Nhật quy định trong vòng 14 ngày từ khi em bé chào đời thì bố mẹ cần quyết định tên cho con và thông báo tại cơ quan hành chính. Để quyết định tên, người ta tra ý nghĩa và cách đọc của chữ Hán trong sách đặt tên, tìm hiểu xem cái tên đó sẽ đem lại vận mệnh như thế nào.

Những cái tên thịnh hành sẽ thay đổi theo từng thời đại. Ngày xưa, tên con gái thường có chữ 子 (*ko*) và tên con trai thường có chữ 一 (*ichi*, số 1), 二 (*ji*, số 2) theo thứ tự được sinh ra, còn bây giờ những cái tên như vậy ít được đặt hơn. Gần đây, những cái tên được viết bằng 1 chữ Hán như 蓮 (*Ren*) được ưa chuộng hơn. Ngoài ra, số lượng chữ Hán có thể dùng để đặt tên bị giới hạn nhưng cách đọc những chữ Hán đó thì không. Vì vậy, những cái tên với cách đọc khó như 海音 (*Kanon*) hay 奏夢 (*Rizumu*) cũng ngày một nhiều hơn.

日本では赤ちゃんが生まれると、14日以内に名前を決めて役所に届けを出すことになっています。名前を決めるためには、名づけの本で漢字の意味や音を調べたり、姓名判断で運勢を調べたりします。

人気の名前は時代によって変化します。昔は「～子」がつく女性の名前や、生まれた順に「一、二」などの数字を入れた男性の名前がポピュラーでしたが、今では少なくなっています。最近は、「蓮（レン）」など漢字1文字の名前が人気です。また名前に使える漢字は決まっていますが、読み方には制限がないため、「海音（カノン）」「奏夢（リズム）」のような、読み方が難しい名前が増えています。



● 乾杯 **Nâng cốc**



Phong tục nâng cốc chúc mừng khi uống rượu có ở khắp nơi trên thế giới. Trong tiếng Nhật người ta sẽ nói "Kanpai!" (cạn ly). Từ này xuất phát từ chữ Hán 乾かす (làm cạn) và 杯 (cốc), tuy nhiên ở Nhật, bạn không nhất thiết phải uống cạn ngay. Bạn chỉ cần uống một ngụm sau khi nâng cốc, còn sau đó uống thế nào tùy bạn.

Trong các bữa tiệc, mọi người sẽ cùng nâng cốc trước khi bắt đầu. Hành động nâng cốc này là dấu hiệu cho biết bữa tiệc đã bắt đầu nên thông thường người ta sẽ chờ đến khi nâng cốc cùng nhau rồi mới uống. Ngoài ra, tại các bữa tiệc, người hô hào cho mọi người nâng cốc sẽ là người có vị thế cao nhất trong số những người tham dự, hoặc khách mời danh dự. Sau khi hô hào nâng cốc, cũng có khi người ta sẽ chạm cốc cùng người xung quanh và uống một ngụm rồi vỗ tay.

お酒を飲むときにあいさつをしてグラスを合わせる習慣は世界中 있습니다. 日本語ではこのあいさつは「乾杯！」と言います。「乾杯」は「杯」を「乾かす」と書きますが、日本の場合、グラスの中の飲み物をすべて飲み干す必要はありません。乾杯のあとは、必ず一口飲まなければなりませんが、あとは自由に飲みます。

パーティーなどでは、はじめに全員で乾杯をして、会を始めます。この乾杯がパーティーのスタートの合図なので、乾杯をするまでは、飲まずに待っているのが普通です。また、パーティーでは、乾杯の発声をする人は、参加者の中で最も地位が高い人や、来賓の人などが選ばれます。乾杯の発声のあとは、周りの人とグラスを合わせ、一口飲んだら、拍手をすることもあります。

● カラオケ Karaoke

Karaoke là hình thức giải trí được sinh ra ở Nhật để tất cả mọi người đều có thể hát ca khúc mình thích trên nền nhạc có sẵn. Cũng có hình thức hát trước mặt người lạ trong bar, tuy nhiên hiện nay người ta thường cùng bạn bè vào "phòng karaoke" để hát. Phòng karaoke được ưa chuộng bởi là hình thức giải trí dễ sử dụng, ví dụ như học sinh sinh viên đi cùng bạn bè sau giờ học hay vào ngày nghỉ, người đi làm đi tăng 2, tăng 3 sau khi đi nhau. Gần đây, hình thức *hitori-karaoke* (karaoke một mình) cũng trở nên phổ biến.



だれでも伴奏に合わせて好きな歌を歌うことができるカラオケは、日本で生まれた娯楽です。バーなどで、知らない人の前で歌う形式もありますが、現在では、仲間同士で小さな部屋に行って歌う「カラオケボックス」が主流になっています。カラオケボックスは、学生が放課後や休日に友だち同士で利用したり、社会人が飲み会のあとで2次会や3次会で利用したりなど、気軽に利用できる娯楽として人気があります。また、最近では、1人でカラオケボックスに行って歌う「1人カラオケ」も一般的になっています。

▶ カラオケボックスの利用法 りょうほう Cách dùng phòng karaoke

Tùy từng cửa hàng thì sẽ khác nhau, tuy nhiên hầu hết sẽ có hệ thống như dưới đây.

店によって違いはありますが、だいたい以下のようないくつかのシステムです。

1. Thông báo số lượng người và thời gian sử dụng

Phòng karaoke có cách tính tiền theo giờ và cách tính "free-time", tức là vào một khoảng thời gian nhất định thì chi phí sẽ giống nhau. Bên cạnh đó, ngoài việc tính phí đồ ăn, đồ uống riêng thì cũng có gói *nomi-hoodai* (buffet đồ uống) được bao gồm trong chi phí phòng. Tùy vào thứ trong tuần và khung giờ mà các dịch vụ cũng sẽ thay đổi nên khi thông báo về số lượng người và thời gian muốn sử dụng ở lễ tân, bạn sẽ được nhân viên cửa hàng giới thiệu những gói chi phí phù hợp.

人数と利用時間を言う

カラオケボックスのシステムには、時間ごとに料金がかかる方式と、ある時間の間なら同じ値段で利用できる「フリータイム」の方式があります。また、飲み物や食べ物は別に注文する場合のほか、飲み物が「飲み放題」として部屋代に含まれているプランもあります。曜日や時間帯によって、どのサービスがあるかは違いますので、受付で人数と利用したい時間を言えば、店の人がおすすめのプランを教えてくれます。

2. Đăng ký

Một người đại diện sẽ viết các thông tin như tên, địa chỉ tại lễ tân. Bạn sẽ được hỏi rằng đã là hội viên hay chưa. Nếu thường xuyên sử dụng thì bạn có thể đăng ký làm hội viên để được sử dụng dịch vụ với chi phí rẻ hơn và được tích điểm.

受付をする

代表者が名前や住所などを書いて受付をします。このとき会員になるかどうかを聞かれます。もし、たくさん利用するかもしれないときは、会員になっておくと、そのあとの利用から、安い料金で利用できたり、ポイントがたまったりします。

3. Gọi đồ và chọn bài hát

Bạn sẽ gọi đồ uống sau khi vào phòng. Thông thường, kể cả khi bạn không chọn gói buffet đồ uống thì cũng cần gọi mỗi người 1 cốc đồ uống, hình thức này gọi là one-drink-see. Khi chọn bài, bạn sẽ nhập bài mà mình muốn hát bằng điều khiển dạng màn hình cảm ứng, sau đó hệ thống sẽ chuyển đến máy chủ. Có thể tìm bài hát bằng tên bài, tên ca sĩ, dòng nhạc, v.v.. Bạn có thể gọi đồ ăn, đồ uống trong lúc hát bằng màn hình cảm ứng này, hoặc bằng điện thoại gần cửa ra vào trong phòng.

注文する／曲を入れる

部屋に入ったら、飲み物を注文します。飲み放題ではないプランの場合も、「ワンドリンク制」といって、必ずドリンクを1人1つ注文しなければならないことが一般的です。曲を入れるときは、歌いたい曲を、タブレットのようなタッチパネル式のリモコンで入力し、本体に転送します。曲は、曲名、歌手名、ジャンルなどから探すことができます。歌っている間に食べ物や飲み物を注文するときは、このタッチパネルから注文できるほか、部屋の入り口付近にあるインターホンを使って注文することもできます。

4. Rời khỏi phòng

Trước khi hết thời gian sử dụng phòng 5 phút thì nhân viên cửa hàng sẽ gọi vào điện thoại trong phòng để thông báo. Nếu bạn muốn hát tiếp và nếu không có khách nào khác đang chờ thì bạn có thể *enchoo* (kéo dài thời gian). Còn nếu dừng lại thì bạn sẽ rời khỏi phòng sau khi hát xong bài. Tại quầy tính tiền, bạn sẽ thanh toán chi phí đồ ăn, đồ uống, tiền hát kéo dài nếu có.

部屋を出る

利用時間の5分前になつたら、店の人がインターホンで教えてくれます。もっと歌いたい場合は、ほかの人が待っていないければ、「延長」することができます。そのまま終わる場合には、そのとき歌っている曲を歌い終えたら、部屋を出ます。レジで料理や飲み物の料金、また利用時間を延長した場合の延長料金などを精算して払います。

● よ　が
寄せ書き Yosegaki (tập hợp lời nhắn)

Khi muốn gửi lời tạm biệt cho ai đó sắp chuyển công tác, nghỉ việc hay lời chúc mừng cho ai đó sắp kết hôn thì nhiều người sẽ cùng nhau viết lời nhắn vào một tờ giấy màu hay một tấm thiệp và tặng cho người đó. Tấm thiệp này gọi là *yosegaki*. Có thể tập hợp được lời nhắn từ nhiều người bằng cách viết *yosegaki* theo nhóm, chẳng hạn như đồng nghiệp trong cùng công ty. Ví dụ, *yosegaki* của lời chúc nhân dịp kết hôn thi kẽ cả những người không tham dự buổi lễ cũng có thể gửi gắm tình cảm của mình.

Tờ *shikishi* được dùng làm *yosegaki* là một tờ giấy dày hình vuông và thường có đường viền màu vàng. *Shikishi* cũng thường được dùng để trưng bày chữ ký của người nổi tiếng. *Yosegaki* được viết trên *shikishi* sẽ được người nhận treo trên tường trong phòng.

転勤や退職などのお別れのときや、結婚などのお祝いのときなどに、1枚の色紙やカードに複数の人がメッセージを書き込んで贈ります。これが「寄せ書き」です。会社の同僚など、グループの人がみんなで寄せ書きをすることで、多くの人がメッセージを寄せることができます。例えば、結婚祝いの寄せ書きは、結婚式に出席しない人も、お祝いの気持ちを伝えることができます。

寄せ書きに使われる「色紙」は、厚い正方形の紙で、たいてい金色の縁が付いています。色紙は、有名人のサインを飾るときなどにも使われます。色紙に書かれた寄せ書きは、もらった人は部屋の壁に飾ったりします。